

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGHĨA NGỮ DỤNG CỦA CẶP TỪ TƯƠNG PHẢN *TRÁI LẠI/ NGƯỢC LẠI* LÊ THU LAN*

TÓM TẮT: Phép nối là một trong những phép liên kết văn bản. Từ nối là dấu hiệu để nhận diện phép nối. Trong tiếng Việt có khoảng 100 từ nối theo các phạm trù liên kết khác nhau. Phạm trù tương phản có các từ nối cơ bản là: *nhưng, song, tuy vậy, tuy nhiên, mặc dù, trái lại, ngược lại, ...* Bài viết khảo sát, miêu tả, phân tích để chỉ ra mối liên kết cấu trúc, liên kết ngữ nghĩa ngữ dụng của các từ nối “trái lại/ ngược lại” theo quan điểm kết học, nghĩa học và dụng học.

“Trái lại/ ngược lại” là cặp từ nối gần nghĩa và đồng nghĩa. Nhưng, nghĩa của những cặp này không thuần túy giống nhau (như định nghĩa trong từ điển). Bản thân chủ ngôn và kết ngôn đã làm nên một lập luận. Mô hình lập luận ($p \rightarrow r$) sẽ không giống nhau trong mọi trường hợp (do số lượng phát ngôn ở chủ ngôn và kết ngôn không giống nhau), từ đó mà có luận cứ và kết luận khác biệt. Bản thân mỗi chủ ngôn hay mỗi kết ngôn cũng có thể là một “tiểu lập luận” làm nên lập luận chung. Việc “truy cứu” đến cùng, chỉ ra bản chất ngữ nghĩa đích thực là một quá trình “giải mã thông điệp”. Bản thân liên kết logic, liên kết hình thức chính là cơ sở, là nhân tố tham chiếu để làm rõ ngữ nghĩa ngữ dụng của các phát ngôn.

TỪ KHÓA: phép nối; từ nối; từ nối tương phản; liên kết ngữ nghĩa; lập luận.

NHẬN BÀI: 05/02/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/04/2023

1. Dẫn nhập

Liên kết (*cohesion*) là đặc trưng cơ bản nhất của văn bản. Trong công trình của mình, Trần Ngọc Thêm (1985, 2001) cho rằng, xét về mặt phương tiện liên kết, mọi văn bản đều có thể quy về các phép liên kết: *phép lặp* (lặp từ vựng và lặp ngữ pháp), *phép đối, phép thế, phép nối, phép tỉnh lược, phép liên tưởng, phép tuyến tính...*. Phép nối là một phép liên kết văn bản điển hình. Văn bản nào cũng có sự nối kết, nhưng nói đến phép nối là ta nói đến *mối quan hệ giữa các phát ngôn được thể hiện bằng các phương tiện (từ, ngữ) nối*. Từ nối là minh chứng thể hiện mối quan hệ nối kết theo các phạm trù ngữ nghĩa khác nhau. Bản chất của phép nối là “tạo ra các kiểu quan hệ nghĩa - logic giữa các câu có quan hệ hệ với nhau bằng các phương tiện từ ngữ có tác dụng nối kết” (Diệp Quang Ban, 2003, tr.352).

Theo Phạm Văn Tình (1983), trong tiếng Việt có số lượng gần 100 từ, cụm từ nối và được chia theo các phạm trù như sau:

1. **Hợp - tuyến:** gồm các từ và cụm từ nối: *và, hay (là), hoặc (là)...*
2. **Tương phản:** *nhưng, song, tuy vậy, tuy nhiên, mặc dù, trái lại, ngược lại, ...*
3. **Thừa nhận - khẳng định:** *nói đúng ra, nói thật tình, thực ra, quả nhiên, thực vậy...*
4. **Thời gian - không gian:** *sau đây, đồng thời, thế rồi, trong khi đó, trước hết...*
5. **Nhấn mạnh:** *đặc biệt là, thậm chí, nhất là, ít ra, hướng chi, ấy là...*
6. **Giải thích - bổ sung:** *nói cách khác, cụ thể là, nghĩa là, và lại, tức là, ngoài ra...*
7. **Minh họa - giới thiệu:** *ví dụ, chẳng hạn, thứ nhất là, thứ hai là, như sau...*
8. **Giả thiết - nguyên nhân:** *nếu, bởi vì, miễn là...*
9. **Kết quả - tổng kết:** *vì vậy, cho nên, vậy nên, do đó, rốt cuộc, tóm lại, nhìn chung, để cho, để rồi, nói chung...*

Từ nối xuất hiện cho phép chúng ta xem xét mối quan hệ giữa các phát ngôn, theo mô hình **A. rB** (A: chủ ngôn, B: kết ngôn, r: từ nối). Trước hết là quan hệ logic trong cấu trúc, sau đó, là mối quan hệ ngữ nghĩa. Mỗi quan hệ ngữ nghĩa tạo nên sự mạch lạc trong hướng diễn giải của người viết. Việc

* Trường Đại học Hà Nội; Email: thulanle111@gmail.com

sử dụng các từ nối không chỉ tạo nên sự liên kết mà qua đó, ta nhận ra ý đồ của người viết xét về mặt dụng ngôn.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét ngữ nghĩa liên kết và ngữ nghĩa ngữ dụng của một cặp từ nối theo phạm trù tương phản khá điển hình: *trái lại* và *ngược lại*. Vấn đề này liên quan tới Lí thuyết ba bình diện (Kết học, Nghĩa học, Dụng học) và Lí thuyết lập luận.

2. Lập luận và vai trò của từ nối trong lập luận

2.1. Năm 1913, nhà tín hiệu học Ch.S.Peirce khẳng định rằng, khi nghiên cứu một tín hiệu ngôn ngữ, cần phải quan tâm đến cả ba bình diện *Kết học*, *Nghĩa học* và *Dụng học*. Theo đó, các bộ môn của logic học khi nghiên cứu về các tín hiệu, các thuộc tính và chức năng của chúng, đều xem xét ba địa hạt này.

Nhìn từ Lí thuyết Tín hiệu học (*Semiotics*), *từ nối tương phản* là một đơn vị ngôn ngữ tức là một tín hiệu đặc biệt cũng cần được nghiên cứu từ ba bình diện, tức là áp dụng những quan điểm lí thuyết, những phương pháp và kết quả nghiên cứu của lí thuyết ba bình diện để đi sâu khai thác từ nhóm từ nối tương phản nhằm cung cấp một cái nhìn tương đối toàn diện về nhóm từ này.

2.2. Cấu trúc hai (hay chuỗi) phát ngôn có từ nối đó có thể hình thành một lập luận mà các từ nối có vai trò một *chỉ dẫn lập luận*.

Lập luận (*agumentation*) là cách “sắp xếp lí lẽ một cách có hệ thống để trình bày, nhằm chứng minh cho một kết luận về một vấn đề” (Từ điển tiếng Việt, 2020, tr.865). Ngay từ thời xa xưa, lập luận đã là một vấn đề khi người Hi Lạp sử dụng lời lẽ để thanh minh, giải thích, bác bỏ hay thuyết phục người khác. Lí thuyết lập luận cũng đã có lịch sử khá lâu. Nhưng phải đến sau này thì O. Ducrot (trong công trình “La preuve et le dire”, 1973) đã phát triển và hoàn thiện lí thuyết này. Theo ông, mọi lập luận ngôn từ đều có giá trị định hướng cho người nghe tới một nội dung cần chuyển tải. Theo Đỗ Hữu Châu (1993, tr.260), “*Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hoặc chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới.*”. Còn theo Nguyễn Đức Dân (1998, tr.167) “*Lập luận là một hoạt động - một thao tác ngôn ngữ, qua đó người nói đưa ra một hay một số phát ngôn làm luận cứ mà cấu trúc ngôn ngữ và nội dung của chúng đưa người nghe tới những chuỗi liên kết dẫn tới một kết luận nào đó.*”.

Trong một lập luận, thường có ba bộ phận: *luận cứ* (p), *kết luận* (hay luận đề) (r) và *quan hệ lập luận* ($\rightarrow$). Mô hình tổng quát là: $p \rightarrow r$

Tham gia vào quan hệ lập luận có các tác tử lập luận (yếu tố tác động vào một phát ngôn làm thay đổi ngữ nghĩa phát ngôn) và kết tử lập luận (yếu tố tác động vào hai hay nhiều phát ngôn để làm thành một lập luận).

Từ một luận cứ hoặc một số luận cứ, chúng ta có nhiều kết luận. Theo đó, người tạo nên lập luận sẽ hướng tới một kết luận phù hợp nhất với đích lập luận.

Ngữ nghĩa ngữ dụng của hai phát ngôn (chủ ngôn và kết ngôn) chứa từ nối theo phạm trù tương phản được phát triển theo nhiều hướng. Tuy nhiên, nếu mở rộng phạm vi liên kết, chúng ta sẽ thấy từ nối liên kết không chỉ là hai phát ngôn liền kề mà là một chuỗi phát ngôn (đủ lớn) để làm nên thông điệp. Lúc đó, *ta sẽ có một lập luận*.

Trong phần miêu tả ngữ nghĩa của cặp từ nối “trái lại/ ngược lại” chúng tôi sẽ xem xét giá trị hoạt động của các từ nối (hay các kết tử) này. Tất nhiên, muốn thế, ta phải mở rộng phạm vi liên kết và hướng lập luận của chuỗi phát ngôn có chủ ngôn và kết ngôn. Như vậy, sẽ có hai loại: *tương phản tường minh* và *tương phản lập luận*.

2.3. Các phát ngôn trong văn bản lần lượt xuất hiện theo trật tự tuyến tính. Nếu kí hiệu 2 phát ngôn có quan hệ liên kết có từ nối, ta có mô hình liên kết: **A. rB**, trong đó:

- A, B là 2 phát ngôn độc lập.
- r là từ nối (ở đây là từ nối theo quan hệ tương phản).

Qua khảo sát, hầu hết các từ nối đều đứng sau phát ngôn A và ở đầu phát ngôn B. Trần Ngọc Thêm gọi đây là *liên kết hồi quy* (còn gọi là *hồi chỉ* - anaphora) liên kết ngược trở lại, phân biệt phân biệt với *liên kết dự báo* (còn gọi là *khứ chỉ* - cataphora), liên kết hướng về phía sau. B liên kết với A. A là *chủ ngôn* (phát ngôn đứng làm chủ). B là *kết ngôn* (phát ngôn liên kết).¹

Bình thường, liên kết giữa chủ ngôn và kết ngôn theo quan hệ 1:1 (chủ ngôn và kết ngôn chỉ là 2 phát ngôn tương đương). Nhưng trong nhiều trường hợp, mỗi quan hệ có thể là 1:n, n:1 và n:n ($n \geq 2$). Phần miêu tả trong bài này, do liên quan tới ngữ nghĩa ngữ dụng, đặc biệt là lập luận, các mối quan hệ 1:n, n:1, n:n được xem xét nhiều hơn. Lập luận chỉ được hình thành khi có thể rút ra kết luận từ luận cứ. Hiệu lực lập luận phụ thuộc vào luận cứ có đủ mạnh hay không. Trong trường hợp lập luận có nhiều luận cứ (đồng hướng hoặc không đồng hướng) thì hiệu lực lập luận sẽ hình thành từ luận cứ mạnh hơn (giữ vai trò định hướng lập luận).

Các từ nối (theo phạm trù tương phản) sẽ giữ vai trò là một *chỉ dẫn lập luận*.

3. Ngữ nghĩa - ngữ dụng của cặp từ nối “trái lại/ ngược lại”

“Trái lại” có nghĩa “biểu thị điều nêu ra sau đó có nội dung trái với điều vừa nói đến hoặc trái với điều vừa phủ định.” (VD: *Câu nói pha trò của người vui tính không làm ai cười. Trái lại, nó khiến mọi người phải ngẫm nghĩ.*) (Từ điển tiếng Việt, 2020, tr.1.587). Còn “ngược lại” có nghĩa “biểu thị điều nêu ra sau đó có nội dung hoặc có quan hệ trái ngược với điều vừa nói đến.” (VD: *Thiệt tình chúng tôi không thể nhận ra được từng cô bác. Ngược lại, cô bác cũng không nhận ra được từng đứa chúng tôi.*) (Từ điển đã dẫn: 1.091).

Như vậy, hai từ nối “trái lại”, “ngược lại” được coi là đồng chức năng và nằm trong một trường nghĩa, tuy sắc thái của mỗi từ có sự khác biệt nhất định. Sự khác biệt đó thể hiện qua từng trường hợp.

3.1. Tương phản tương minh

[1]

a) *Thế nhưng, có ai ngờ rằng ông Đắc-lơ không hề bị một sự trừng phạt nào về mặt hành chính cả. Trái lại, ông ta được cử làm ủy viên Hội đồng thành phố Sài Gòn.* (Hồ Chí Minh Tuyển tập, 1, 115)

b)

(1) *Giữa tháng 12 năm 1922, một viên đội phó cảnh binh Pháp ở Sài Gòn, “say mềm”, đã vào nhà một người bán xú và làm bị thương nặng hai người trong nhà, trong đó có một người đàn bà.*

(2) *Khi ông dự thẩm hỏi cung thì tên cảnh binh ấy khai là hắn không còn nhớ gì cả, và chối phăng là hắn không say.*

(3) *Trái lại, các nhân chứng trong đó có một người Âu, đều xác nhận rằng lúc xảy ra vụ thương tâm ấy, người bảo vệ trật tự kia quả là không ở trong trạng thái bình thường.* (Hồ Chí Minh Tuyển tập, 1, 115)

Ở ví dụ a), chủ ngôn thông báo sự tình “ông Đắc-lơ không hề bị trừng phạt nào về mặt hành chính (điều không ai ngờ).”. Tiếp theo là kết ngôn thông báo sự tình “ông (Đắc-lơ) được cử làm ủy viên Hội đồng thành phố Sài Gòn.”. Cả hai thông tin thể hiện một nhận định: Sự việc diễn ra hoàn toàn bất bình thường. Bởi trước đó, “ông Đắc-lơ” đã có những sai lầm (lẽ ra phải trừng phạt) mà ông ta may mắn thoát nạn. Ấy thế mà, ông ta không những không bị trừng phạt mà còn được tiến cử làm một chức trách quan trọng. Điều đó trái với lẽ thường, không chấp nhận được. Từ “trái lại” ở đây thể hiện ý nhận định đó. Nhận định đó sẽ hướng tới một hàm ý: “Chính quyền (nhà đương cục) không nghiêm minh trong việc thực thi pháp luật, làm mất niềm tin của dân chúng.”.

Ví dụ b) có 3 phát ngôn, đứng đầu 3 đoạn văn. Hai phát ngôn trên (1, 2) liên kết tạo thành chủ ngôn. Thực ra, hai phát ngôn này hoàn toàn có thể nằm trong một đoạn văn. Nhưng người viết đã cố tình tách ra để lưu ý người đọc về diễn biến các sự tình: 1.Viên cảnh binh Pháp đã gây ra tội ác. → 2.Nhưng hắn đã chối phăng tội lỗi khi bị hỏi cung. Viên cảnh binh này rất có thể vô can vì ông ta là người thực thi công quyền (cảnh binh) sẽ có đủ mảnh lời “xóa hết dấu vết” để thoát tội.

Từ “trái lại” giúp định hướng người đọc đến một sự tình khác: Chính lời khai của các nhân chứng khách quan (người Âu, cùng đồng bào với viên cảnh binh), xác nhận lúc xảy ra “vụ thương tâm” kia ông ta “không ở trong trạng thái bình thường” (say rượu). Điều này gián tiếp tố cáo tội ác của viên cảnh binh là là luận cứ quan trọng để Tòa buộc tội.

[2]

Biển ít tuổi, to con hơn tôi. Ngược lại, tôi thấp bé, đứng ngang vai Biển. (Nguyễn Huy Thiệp, 304)

Sự tình ở hai phát ngôn trên (vóc dáng, cân nặng của “Biên” và “tôi”) là khác nhau hoàn toàn. Người viết đưa ra một bức tranh trái ngược. “Ngược lại” được coi là đồng nghĩa với “trái lại”. Nhưng khi dùng ngược lại, ta thấy sắc thái tương phản cao hơn, gần như tạo ra sự tương phản tuyệt đối.

3.2. Tương phản suy luận, lập luận

[3]

a. (1) *Đi theo ngữ pháp truyền thống thì phải cho rằng câu là kiểu đơn vị ngữ pháp thuộc bậc cao nhất, lớn nhất: trên câu không còn có thể tìm ra một đơn vị ngữ pháp nào khác nữa.* (2) *Đi đến câu là đi đến tột đỉnh của quá trình tổ hợp các đơn vị bé để lập thành đơn vị lớn; và do đó.* (3) *Đi đến hết vấn đề câu là nhiệm vụ miêu tả của nhà ngữ pháp học đã hoàn toàn chấm dứt hẳn.*

b. (4) **Ngược lại**, nếu thử thoát ra ngoài phạm vi của lối quan niệm đó, thử coi một đoạn văn, một bài thơ hay thậm chí coi cả chương sách, một bộ sách như là một loại đơn vị nào đó về mặt thông báo thì rõ ràng là cũng có thể hình dung lại vấn đề một cách khác trước. (5) Hoàn toàn cũng có thể cho rằng chỉ với câu thì ta mới bắt đầu bước chân vào địa hạt của thông báo, câu là đơn vị tế bào của địa hạt này. (Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, 363)

Ví dụ [3] này có 2 đoạn văn và 5 phát ngôn (chủ ngôn: đoạn văn 1 với 3 phát ngôn, kết ngôn: đoạn văn 2 với 2 phát ngôn) Các phát ngôn đều là những câu dài, diễn tả nhiều ý. Người đọc phải lĩnh hội, xâu chuỗi các ý trong đoạn 1 để có cơ sở hiểu tiếp nội dung diễn đạt của đoạn 2.

+ Đoạn 1:

- Ngữ pháp truyền thống vốn coi câu là đơn vị cao nhất của ngôn ngữ (câu là tổ hợp các đơn vị bé để thành đơn vị lớn (đơn vị cú pháp)).

- Vì vậy, đi hết vấn đề câu (lĩnh vực cú pháp học) là công việc cuối cùng của các nhà ngữ pháp.

+ Đoạn 2:

- Nếu mở rộng đối tượng xem xét (một đoạn văn, một bài thơ, một chương sách...) thì sẽ có thay đổi quan niệm khác trước (về đơn vị cao nhất của ngôn ngữ).

- Như vậy, câu không phải là đơn vị cuối cùng. Câu chỉ là “đơn vị tế bào của thông báo”. Thông báo (gồm nhiều câu liên kết) mới thực sự là đơn vị cuối cùng.

Hai đoạn văn trên thể hiện sự nhận định về hai quan điểm khác hẳn nhau về việc nhận diện đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ. Xét cho cùng, đây là sự chuyển đổi về chất, có tính bước ngoặt của Ngôn ngữ học, dẫn đến sự ra đời của một bộ môn nghiên cứu mới: Ngôn ngữ học Văn bản (và tiếp theo sau này là Lí thuyết Phân tích Diễn ngôn).²

Rõ ràng, để hiểu cả hai đoạn văn, được liên kết bởi từ nối “ngược lại”, chúng ta phải thực hiện hai bước: 1) suy diễn ngữ nghĩa và 2) nhận diện được lập luận trong cách diễn giải của tác giả. Bản thân từ “ngược lại” có 2 vai trò: 1) chỉ dẫn lập luận và 2) định hướng lập luận. Chủ ngôn và kết ngôn tuy là chuỗi phát ngôn, nhưng chỉ dấu từ nối đã cho thấy sự tương minh ngữ nghĩa dẫn đến sự mạch lạc trong lập luận.

Ta xem xét tiếp một ví dụ khác.

[4]

(1) *Chúng ta phải làm đúng lời dạy của Lê-nin vĩ đại: giữ gìn sự thống nhất của Đảng như con ngươi của mắt.* (2) *Phải hết lòng tôn trọng tập thể, phát huy dân chủ nội bộ; tuyệt đối không được độc đoán cá nhân, tự đặt mình cao hơn tổ chức, tự cho phép mình đứng ngoài kỉ luật.* (3) *Càng có công lao, càng phải khiêm tốn.* (4) *Chớ vì có ít nhiều công lao mà sinh bệnh công thần, kèn cựa, địa vị.* (5) *Phải nhớ rằng: mọi thành công là do sức phấn đấu, hi sinh của toàn Đảng, toàn dân, không phải của một cá nhân anh hùng nào.* (6) *Đối với Đảng, đối với nhân dân, chúng ta có một nghĩa vụ vẻ vang là: suốt đời làm người con trung thành của Đảng, người đầy tớ tận tụy của nhân dân.*

(7) **Trái lại**, đối với kẻ địch, người cộng sản phải luôn luôn tỉnh táo, giữ vững lập trường, quyết không được vì hoàn cảnh hòa bình mà mất cảnh giác. (8) *Phải luôn luôn sẵn sàng đập tan mọi âm mưu độc ác của kẻ địch, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ lao động hòa bình của nhân dân.* (9) *Muốn đánh thắng kẻ địch bên ngoài, thì trước hết phải đánh thắng kẻ địch bên trong là chủ nghĩa cá nhân.* (Hồ Chí Minh Tuyển tập, 2, 211)

Hai đoạn văn trong ví dụ [4] này có tới 9 phát ngôn. Ta thấy 6 phát ngôn trong đoạn 1 (có vai trò chủ ngôn) làm thành một lập luận riêng. Trong đoạn này tác giả (Hồ Chí Minh) đã diễn giải một cách cô đọng và đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm mà người cách mạng phải làm (theo lời dạy của Lê-nin). Chỉ trong 6 phát ngôn, Người đã tóm tắt bốn phần của mỗi cán bộ, đảng viên trong giai đoạn hiện tại. Nội dung này là chi tiết hóa luận điểm mà Người đã đưa ra trước đó (*Sức mạnh vô địch của Đảng là ở tinh thần kỉ luật tự giác, ý thức tổ chức nghiêm chỉnh của cán bộ và đảng viên*). Sau từ “trái lại” là 3 phát ngôn mà nội dung đã chuyển hướng, sang nhiệm vụ của người cách mạng trong việc đối phó với “kẻ địch”. Như vậy, hai vế liên kết giữa chủ ngôn và kết ngôn là “phía ta” và “phía địch”. Hai đoạn văn trong chuỗi phát ngôn trên là “bản tổng kết” khái quát về nhiệm vụ chiến lược đặt ra với mỗi cán bộ, đảng viên trong tình hình mới. Đây cũng là tiền đề để Người tiếp tục triển khai mạch lập luận trong bài viết quan trọng “Xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội”.

Để rõ hơn, ta xem xét tiếp một ví dụ khác.

[5]

a. (1) *Trong cả hai đoạn ngữ chúng ta đều có từ “em”, nhưng vì ở trong đoạn ngữ 1 trung tâm chỉ hành động ban phát nên thuộc loại thành tố phụ chỉ kẻ tiếp nhận, trong đoạn ngữ 2 vì trung tâm chỉ mệnh lệnh nên “em” thuộc vào loại thành tố phụ chỉ kẻ bị sai khiến.*

b. (2) **Ngược lại**, cũng có những loại thành tố bổ sung những chi tiết chung, có thể phù hợp với bất kì nhóm trung tâm nào, nên có khả năng kết hợp rộng rãi với rất nhiều kiểu trung tâm, ví dụ thành tố phụ chỉ địa điểm, chỉ thời gian, chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân, v.v. (3) *Trường hợp này có thể nói rằng ý nghĩa của thành tố phụ không phụ thuộc vào trung tâm, không bị sự chi phối của ý nghĩa trung tâm.* (Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, 162)

Ở ví dụ [5] này, chủ ngôn ở mục a., kết ngôn ở mục b. (theo cách đánh số phân mục của tác giả). Chủ ngôn có 1 phát ngôn. Kết ngôn có 2 phát ngôn (quan hệ 1:n). Tuy nhiên, để làm rõ đại từ “em” được nhắc tới ở chủ ngôn, chúng ta phải mở rộng ngữ cảnh (lên trên), với 2 ví dụ so sánh:

1. (Nó) gửi em một bức thư.

2. (Nó) bắt em đi khám bệnh.

và thấy rõ mục đích diễn giải của tác giả (ở mục b. - kết ngôn) là nói về “loại thành tố bổ sung” trong phát ngôn có bổ sung thành tố phụ mà sự phụ thuộc của nó là “tự do”, “không phụ thuộc vào trung tâm, không bị sự chi phối của trung tâm”. Điều này “ngược lại” với những trường hợp thành tố phụ bắt buộc phải “ăn theo” trung tâm. Trong trường hợp này, người viết dùng từ nói “ngược lại” là hợp lí hơn dùng “trái lại”.

Nhưng về cơ bản, như đã nói, “trái lại” đồng nghĩa với “ngược lại” và nhiều trường hợp có thể thay thế cho nhau.

Nhiều khi, một từ nối đứng đầu phát ngôn chỉ đơn thuần là một kết từ cú pháp, có chức năng nối kết với phát ngôn khác trong văn bản. Dù là liên kết hồi quy hay liên kết dự báo thì mỗi từ nối đều là dấu hiệu “chuyển đổi” hướng diễn đạt. Chính từ nối trở thành “điểm sáng” giúp người đọc có sự đón nhận và hiểu văn bản minh xác hơn.

4. Kết luận

1) Các từ nối “trái lại/ ngược lại” đứng đầu phát ngôn có giá trị chỉ dẫn tới một phát ngôn “phản đề” với ngữ nghĩa tương phản cao hơn so với các cặp tương phản khác (*nhưng/ song, tuy vậy/ tuy nhiên, mặc dù/ mặc dầu...*). Khác với cấu trúc liên kết hình thức, cấu trúc nghĩa theo hướng Dạng học có những biểu hiện khác biệt, tinh tế, cần có một ngữ cảnh (cần và đủ) thì mới có thể phân tích thấu đáo³.

2) Qua phân tích, ta thấy “trái lại/ ngược lại” là cặp từ nối gần nghĩa và đồng nghĩa. Nhưng, nghĩa của những cặp này không thuần túy giống nhau (như định nghĩa trong từ điển). Trong mỗi trường hợp, mỗi cách sử dụng, người viết đã “cấp” cho từ nối một nội dung ngữ nghĩa theo hướng diễn giải ở chủ ngôn và kết ngôn. Việc bổ sung ngữ nghĩa hoàn toàn tùy thuộc vào từng tình huống phát ngôn.

3) Bản thân chủ ngôn và kết ngôn đã làm nên một lập luận. Mô hình lập luận ($p \rightarrow r$) sẽ không giống nhau trong mọi trường hợp (do số lượng phát ngôn ở chủ ngôn và kết ngôn không giống nhau),

từ đó mà có luận cứ và kết luận khác biệt (một hay nhiều luận cứ, một hay nhiều kết luận). Bản thân mỗi chủ ngôn hay mỗi kết ngôn cũng có thể là một “tiểu lập luận” làm nên lập luận chung.

4) Có thể nói, không ít những ví dụ có từ nổi “trái lại/ ngược lại” đã góp phần tạo nên suy luận và hàm ý, làm thay đổi ngữ nghĩa diễn đạt của chuỗi phát ngôn, làm nên thông điệp ngữ nghĩa sinh động, hay và sâu sắc. Việc “truy cứu” đến cùng, chỉ ra bản chất ngữ nghĩa đích thực là một quá trình “giải mã thông điệp”. Bản thân liên kết logic, liên kết hình thức chính là cơ sở, là nhân tố tham chiếu để làm rõ ngữ nghĩa ngữ dụng của các phát ngôn.

YYY_____

Chú thích:

¹ *Chủ ngôn* là phát ngôn đang xét được coi là phát ngôn có vai trò đứng làm chủ. *Kết ngôn* là phát ngôn phụ thuộc (phát ngôn liên kết). Nếu là phép đối, kết ngôn được gọi là *đối ngôn*; là phép lập, kết ngôn gọi là *lập ngôn*; là phép tình lược, kết ngôn gọi là *lược ngôn*, v.v.

² Về vấn đề này, có thể tham khảo qua cuốn *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001), phần 1 (*Từ giới hạn câu...*) và phần 2 (*...đến sự ra đời của Ngôn ngữ học Văn bản*), tr.101-105.

³ *Ngữ cảnh cần* là các phát ngôn tối thiểu cho phép nhận diện chủ ngôn và kết ngôn (tối thiểu 2 phát ngôn). *Ngữ cảnh đủ* (bề rộng) là các phát ngôn liên đới, tham gia vào việc diễn giải thông điệp mà nếu ta không quan sát, nhận diện chính xác sẽ khó trong việc miêu tả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2009), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2: Ngữ dụng học* (tái bản lần thứ tư), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học* (tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Dân, Lê Đông (1985), *Phương thức liên kết của từ nổi*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1.
6. Lương Đình Dũng (2005), *Phép nói và một vài suy nghĩ về phương pháp dạy phép nói trong tiếng Việt*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6.
7. Gal'perin I. P. (1987), *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, Hoàng Lộc dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, quyển 1 Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Tố Hoa (2021), *Đối chiếu từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa “kết quả”, “tổng kết” tiếng Việt và tiếng Anh (trên cơ sở các văn bản khoa học xã hội)*, Luận án TS Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội.
10. Võ Thị Hường (2017), *Nghiên cứu nhóm từ, cụm từ nổi theo phạm trù kết quả - tổng kết* (Qua ngữ liệu *Hồ Chí Minh Tuyển tập*), Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Lương Đình Khánh (2006), *Phương thức liên kết nổi và quan hệ nghĩa các phát ngôn (trong văn chương nghệ thuật và văn bản chính luận)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. Lê Thị Thùy Linh (2015), *Liên kết cấu trúc và liên kết ngữ nghĩa của nhóm từ theo phạm trù giải thích – bổ sung qua tác phẩm văn học Nam Cao*, Nguyễn Huy Thiệp, *Y Ban*, Học viện Khoa học Xã hội.
13. Moskal'skaja O.I. (1998), *Ngữ pháp văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Hoàng Phê (1989), *Lógica ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Hoàng Phê (chủ biên, 2020), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
16. Thái Thị Như Quỳnh (2013), *Liên kết logic và liên kết ngữ nghĩa của các từ nổi thuộc phạm*

- trừ hợp - tuyển, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.
17. Trần Ngọc Thêm (1985, 2001 - tái bản), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội (1985), Nxb Giáo dục (2001), Hà Nội.
 18. Phạm Văn Tinh (1983), “Vai trò của các từ nối và cách sử dụng chúng trong tập làm văn”// *Báo cáo Khoa học tại Hội thảo “Tiếng Việt và dạy tiếng Việt trong nhà trường”*, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
 19. Phạm Văn Tinh (2002), *Phép tính lược và ngữ trực thuộc tính lược trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

Tiếng Anh

20. Brown G. & Yule G. (1983), *Discourse Analysis*, Cambridge, CUP.
21. Coulhard M. (1977), *An Introduction to Discourse Analysis*, London, Longman.
22. Halliday M. A. K. and Hasan R. (1976), *Cohesion in English*, Longman, London.
23. Stephen C. Levinson (1983), *Pragmatics*, Cambridge University Press.
24. Van Dijk T. A. (1977, 2020), *Text and Context*, London, Longman.

Tiếng Pháp

25. Ducrot O. *La preuve et le dire*, Paris, 1973
26. Martinet A. (1960), *Eléments de linguistique générale*, Paris.
27. Tesnière L. (1959), *Eléments de syntaxe Structurale*, Klincksieck, Paris.

Tiếng Nga

28. Гиндин С. И. (1977), *Советская лингвистика текста. Некоторые проблемы (1948-1945)*, Известия АН СССР, том 36.
29. Фам Мань Хунг (1982), *Модальные частицы во вьетнамском языке*, дис. кан., Ленинград.
30. Чан Нгок Тхем (1988), *Проблеммы грамматико-семантической организация текста (на материале вьетнамского языка)*, дис. док., Ленинград.

NGUỒN TƯ LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Nguyễn Tài Căn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (1980), *Tuyển tập*, t. 1 & 2, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Huy Thiệp (2022), *Tướng về hưu và những chuyện khác*, Nxb Trẻ, TP HCM.

Pragmatic meanings of the conjunctive contrast pair of words *trái lại* (in contrast)/ *ngược lại* (on the contrary)

Abstract: Conjunction is one of the cohesive types of text. The conjunctive word is a sign to identify conjunction. In Vietnamese, there are about 100 cohesive words linking meanings according to different cohesive categories. The contrast category has basic cohesive words: *nhưng* (but), *song* (but), *tuy vậy* (however), *tuy nhiên* (however), *mặc dù* (though), *trái lại* (in contrast), *ngược lại* (on the contrary), ..., etc. The article examines, describes and analyzes to show structural and pragmatic cohesion of the linking words of “trái lại” (in contrast) and “ngược lại” (on the contrary).

“Trái lại/ Ngược lại” are two (near) synonyms. But, their meanings are not completely similar in terms of dictionary definitions. The main clause and subordinate clause make a premise. The models (p → r) are not the same in most cases (because of the quantity of clauses of main clauses and subordinate clauses are different), from which the premise and conclusion are different as well. The main clause and linking clause can make a “minor” premise of its own to form a final premise. Exploring real meaning thoroughly is a process of decoding the message. The logic and formal cohesions are the foundation as reference in order to know the pragmatic meaning of utterances.

Key words: cohesion; cohesive words; contrast words; semantic cohesion; premise.